

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	5
-----------------------------	----------

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	6
-----------------------------------	----------

Điều 1. Giải thích thuật ngữ	6
Điều 2. Tên gọi, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động của Công ty	6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật.....	7

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY	8
---	----------

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh.....	8
Điều 5. Mục tiêu hoạt động	8
Điều 6. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán.....	8
Điều 7. Quyền hạn của Công ty.....	9
Điều 8. Nghĩa vụ của công ty	9
Điều 9. Các quy định hạn chế.....	11

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	13
--	-----------

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	13
-----------------------------------	-----------

Điều 10. Vốn điều lệ.....	13
Điều 11. Cổ phần	13
Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông.....	14
Điều 13. Cổ phiếu.....	14
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần	15
Điều 15. Mua lại cổ phần.....	15
Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ.....	15
Điều 17. Phát hành trái phiếu	16
Điều 18. Vốn đi vay và các loại vốn khác	16
Điều 19. Phát hành chứng quyền có bảo đảm và quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm	16

Mục 2

CỔ ĐÔNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	17
---	-----------

Điều 20. Cổ đông của Công ty.....	17
Điều 21. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông.....	17
Điều 22. Quyền của cổ đông.....	18
Điều 23. Nghĩa vụ của cổ đông	19

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY 20

Điều 24. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty 20

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 20

Điều 25. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông 20

Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 21

Điều 27. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 22

Điều 28. Mời họp đại hội đồng cổ đông 23

Điều 29. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 23

Điều 30. Quyền dự họp đại hội đồng cổ đông 24

Điều 31. Điều kiện, thể thức tiến hành họp đại hội đồng cổ đông 25

Điều 32. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 26

Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 27

Điều 34. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 29

Điều 35. Biên bản họp đại hội đồng cổ đông 29

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 29

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ Hội đồng quản trị 29

Điều 37. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 31

Điều 38. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 31

Điều 39. Chủ tịch Hội đồng quản trị 32

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị 32

Điều 41. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và biên bản họp Hội đồng quản trị 33

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị 35

Điều 43. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị 36

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC 37

Điều 44. Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Giám đốc 37

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 37

Điều 46. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Giám đốc 38

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty 39

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc 39

Điều 49. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban giám đốc 39

Mục 4

40BAN KIỂM SOÁT	40
Điều 50. Số lượng, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên	40
Điều 51. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên.....	41
Điều 52. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát	41
Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát.....	44
Điều 54. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát.....	44

CHƯƠNG V

THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG CHO NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT VIÊN.....	45
Điều 55. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty.....	45
Điều 56. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên.....	45

CHƯƠNG VI

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN.....	46
Điều 57. Trách nhiệm của người quản lý Công ty.....	46
Điều 58. Các tranh chấp có thể xảy ra	46
Điều 59. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp	46
Điều 60. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	47
Điều 61. Công khai các lợi ích liên quan.....	48
Điều 62. Chế độ báo cáo và công bố thông tin.....	49

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN	49
Điều 63. Năm tài chính.....	49
Điều 64. Hệ thống kế toán.....	50
Điều 65. Chế độ tài chính	50
Điều 66. Kiểm toán.....	50
Điều 67. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận	51
Điều 68. Trích lập các quỹ theo quy định.....	51
Điều 69. Xử lý lỗ trong kinh doanh.....	51

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY	52
Điều 70. Tổ chức lại Công ty.....	52
Điều 71. Giải thể công ty.....	52
Điều 72. Phá sản công ty	52
Điều 73. Ban thanh lý.....	52

CHƯƠNG IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ.....	53
Điều 74. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ.....	53
Điều 75. Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty.....	53

CHƯƠNG X

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ.....	54
Điều 76. Hiệu lực thi hành.....	54

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và có hiệu lực ngày 01/01/2021 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

Danh sách Cơ cấu Cổ đông vào ngày có hiệu lực của Điều lệ này:

STT	Tên giao dịch/Họ tên	Giấy Chứng nhận ĐKKD/CMND	Địa chỉ trụ sở chính/Nơi ở	Số tiền tham gia góp vốn
1	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	- GPKD số 116-81-04504 do Phòng thuế Quận Yeongdungpo cấp ngày 08/8/1974	27-1 Yeouido-dong, yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea.	Góp 2.589.172.810.000 đồng tương đương 99,725% vốn Điều lệ
2	Cổ đông Góp vốn khác	- Theo danh sách Cổ đông Công ty		Góp 7.143.240.000 đồng tương đương 0,275% vốn Điều lệ
	TỔNG CỘNG			2.596.316.050.000 đồng

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

- 1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của bản Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
- 1.1.1 “**Công ty**” là Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Vietnam Securities Corporation).
- 1.1.2 “**Vốn điều lệ**” là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần mà Công ty đã phát hành, đã được các cổ đông thanh toán đủ và được ghi trong bản Điều lệ của Công ty.
- 1.1.3 “**Cổ đông**” là thể nhân hay pháp nhân được ghi tên trong sổ đăng ký cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phần của Công ty.
- 1.1.4 “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.
- 1.1.5 “**Người quản lý Công ty**” bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này.
- 1.1.6 “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.
- 1.1.7 “**Pháp luật**” có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Công ty.
- 1.1.8 “**Luật Chứng khoán**” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- 1.1.9 “**Luật Doanh nghiệp**” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- 1.1.10 “**UBCKNN**” được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
- 1.3 Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên gọi, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động của Công ty

- 2.1 Tên Công ty
- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**
 - Tên Giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**
 - Tên bằng Tiếng Anh: **KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION**
 - Tên viết tắt: **KIS**
- 2.2 Hình thức pháp lý của Công ty:
- Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2.3 Trụ sở Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84-28) 39148585 Fax: (84-28) 38216898
- Địa chỉ trang web: www.kisvn.vn

Việc thay đổi trụ sở chính phải tuân thủ theo Luật Chứng khoán và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2.4 Mạng lưới hoạt động:

- 2.4.1 Công ty có thể thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước để thực hiện các Mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép;
 - 2.4.2 Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
 - 2.4.3 Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận;
 - 2.4.4 Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.
- 2.5 Thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

- 3.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 3.2 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc đồng thời là người chịu toàn bộ trách nhiệm về các hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều 45, Điều lệ này.
- 3.3 Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.
- 3.4 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3.3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 3.5 Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp

- luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 3.6 Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

- 4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty gồm:
- Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 4.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 4.1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.
- 4.3 Công ty có thể tiến hành bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 4.1 Điều này sau khi được UBCKNN chấp thuận.
- 4.4 Công ty có thể tiến hành bất kỳ hình thức kinh doanh nào khác được pháp luật cho phép.
- 4.5 Công ty có phạm vi hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

- 5.1 Mục tiêu hoạt động: Công ty được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán, đầu tư tài chính, với mục tiêu thu lợi nhuận; mang lại cổ tức cao cho các cổ đông; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.
- 5.2 Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu này cần phải có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán

- 6.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan;
- 6.2 Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực;
- 6.3 Ban hành và tuân thủ các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;
- 6.4 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết khác để thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật;
- 6.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau.

Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng;

- 6.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- 6.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền hạn của Công ty

- 7.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
- 7.2 Quản lý, sử dụng vốn do các cổ đông góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
- 7.3 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép;
- 7.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước (người Việt Nam), bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định pháp luật;
- 7.5 Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;
- 7.6 Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích và nội dung hoạt động của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- 7.7 Sử dụng ngoại tệ thu được theo chế độ hiện hành về quản lý ngoại hối;
- 7.8 Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi có quyết định quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan hệ đó nếu thấy trái pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;
- 7.9 Từ chối hoặc tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;
- 7.10 Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của công ty

8.1 Nguyên tắc chung:

- 8.1.1 Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 8.1.2 Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã đăng ký;
- 8.1.3 Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan; bảo đảm hoạt động của Công ty và nhân viên của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy chế, quy trình của Công ty;
- 8.1.4 Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- 8.1.5 Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- 8.1.6 Tuân thủ các quy định về tỉ lệ mức vốn khả dụng tối thiểu, về hạn mức đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một công ty khác, về mức giới hạn của giá trị bảo lãnh phát hành chứng

khoán... đã được quy định trong các văn bản pháp lý hiện hành về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;

- 8.1.7 Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong Công ty;
- 8.1.8 Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của công ty;
- 8.1.9 Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- 8.1.10 Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- 8.1.11 Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- 8.1.12 Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- 8.1.13 Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định;
- 8.1.14 Tuân thủ các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

8.2 Nghĩa vụ đối với cổ đông:

- 8.2.1 Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
- 8.2.2 Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- 8.2.3 Không được thực hiện các hành vi sau:
 - a) Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);
 - b) Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - c) Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - d) Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;
 - e) Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: Quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;
- 8.2.4 Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

8.3 Nghĩa vụ đối với khách hàng:

- 8.3.1 Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- 8.3.2 Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng

ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

- 8.3.3 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- 8.3.4 Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- 8.3.5 Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- 8.3.6 Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- 8.3.7 Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- 8.3.8 Giao dịch trung thực và công bằng, vì lợi ích của khách hàng;
- 8.3.9 Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- 8.3.10 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- 8.3.11 Bảo mật thông tin của khách hàng:
- Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;
 - Quy định tại Điểm a nêu trên không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - Khách hàng của Công ty muốn biết thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của chính họ;
 - Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 8.3.12 Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 9. Các quy định hạn chế

9.1 Quy định hạn chế đối với Công ty

- 9.1.1 Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- 9.1.2 Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

- 9.1.3 Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- 9.1.4 Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- 9.1.5 Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- 9.1.6 Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- 9.1.7 Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- 9.1.8 Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- 9.1.9 Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
- 9.1.10 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 9.2 Quy định hạn chế đối với người hành nghề chứng khoán:**
- 9.2.1 Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
- Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ khác;
 - Đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.
- 9.2.2 Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại chính Công ty;
- 9.2.3 Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;
- 9.2.4 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 9.3 Quy định hạn chế đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban Giám đốc:**
- 9.3.1 Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
- 9.3.2 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

- 9.3.3 Tổng Giám đốc, Giám đốc các khối không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
- 9.3.4 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn điều lệ

- 10.1 Vốn điều lệ của Công ty là 2.596.316.050.000 đồng (Hai nghìn năm trăm chín mươi sáu tỷ ba trăm mười sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).
- 10.2 Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 11. Cổ phần

- 11.1 Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia làm 259.631.605 (Hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm ba mươi một nghìn sáu trăm lẻ năm) cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 (mười ngàn) đồng.
- 11.2 Các loại cổ phần của công ty:
- Cổ phần phổ thông: 259.631.605 cổ phần;
 - Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;
 - Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần;
 - Cổ phần ưu đãi khác: 0 cổ phần;
- 11.3 Cổ phần phổ thông: Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.
- 11.4 Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi và phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.
- 11.5 Cổ phần ưu đãi: Tùy theo tình hình thị trường tài chính và sử dụng vốn của Công ty, Hội đồng quản trị có thể kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông để quyết định phát hành thêm cổ phần ưu đãi như: cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phần ưu đãi khác. Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng, loại cổ phần ưu đãi, đặc điểm của từng loại cổ phần ưu

đãi, những người được quyền mua cổ phần ưu đãi; cách thức, tỉ lệ chuyển đổi cổ phần ưu đãi thành cổ phần phổ thông.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

- 12.1 Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 12.2 Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 12.3 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 12.4 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty và/hoặc tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
- 12.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện.

Điều 13. Cổ phiếu

- 13.1 Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công ty.
- 13.2 Chứng nhận Cổ phiếu của Công ty là Chứng nhận Cổ phiếu Ghi danh. Mỗi Chứng nhận Cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
- 13.3 Chứng nhận Cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định của Công ty. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 13.4 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
- 13.5 Nếu Chứng nhận Cổ phiếu bị mờ, hư hỏng hoặc mất thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan.
- 13.6 Đăng ký Cổ phiếu:
 - 13.6.1 Chủ sở hữu Chứng nhận Cổ phiếu có ghi danh, bất kể tên đã được đề cập trong Chứng nhận Cổ phiếu, phải đăng ký thông tin về cổ đông vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - 13.6.2 Người sở hữu cổ phần được cấp Chứng nhận Cổ phiếu theo quy định của Công ty về chuyển quyền sở hữu cổ phần hoặc theo quy định của điều khoản phát hành và phải thanh toán cho Công ty một khoản phí theo quy định (nếu có).
 - 13.6.3 Chủ sở hữu cổ phần do chuyển nhượng, thừa kế, được tặng cho, nhận trả nợ bằng cổ phần chỉ trở thành cổ đông của Công ty kể từ thời điểm thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.
 - 13.6.4 Trường hợp Công ty trở thành công ty đại chúng hoặc cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì mọi hoạt động đăng ký Cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

- 14.1 Cổ phần có thể được chuyển nhượng tự do, trừ trường hợp bị hạn chế theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ này hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi thông qua phương án phát hành hoặc theo quy định của Pháp luật.
- 14.2 Cổ phần của Công ty được chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, nhận trả nợ bằng cổ phiếu theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 14.3 Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan đến số cổ phần này, bao gồm cả quyền nhận cổ tức.

Điều 15. Mua lại cổ phần

- 15.1 Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.
- 15.2 Các trường hợp mua lại cổ phần:
 - 15.2.1 Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc: Tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ Công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên. Hội đồng quản trị sẽ xem xét việc mua lại cổ phần này.
 - 15.2.2 Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) số cổ phần phổ thông đã phát hành. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Việc mua lại cổ phần với tỷ lệ, cách thức, thủ tục do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan.
- 15.3 Điều kiện thanh toán cổ phần mua lại:

Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- 15.4 Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn mười phần trăm (10%) thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

- 16.1 Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật.
- 16.2 Các hình thức tăng vốn điều lệ của Công ty:
 - 16.2.1 Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;

- 16.2.2 Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;
- 16.2.3 Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác để tăng vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật;
- 16.2.5 Công ty chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu sau khi đáp ứng đủ Điều kiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật;
- 16.2.6 Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
- 16.3 Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần đối với số lượng cổ phần được quyền chào bán. Giá cổ phần được chào bán có thể cao hơn mệnh giá cổ phần nhưng không thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán trừ cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ nắm giữ trong Công ty.
- 16.4 Đại hội đồng cổ đông quyết định giảm Vốn điều lệ của Công ty, nhưng phải bảo đảm điều kiện vốn pháp định theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 16.5 Công ty không sử dụng Vốn điều lệ để chia cổ tức, phân phối hoặc phân tán tài sản cho các cổ đông của Công ty dưới bất kỳ hình thức nào. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, việc phân chia tài sản được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và các quy định của Pháp luật về giải thể, phá sản doanh nghiệp.

Điều 17. Phát hành trái phiếu

- 17.1 Công ty có quyền phát hành Trái phiếu hoặc Trái phiếu chuyển đổi theo quy định của Pháp luật và theo Điều lệ này khi cần huy động vốn nhằm bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của Công ty để phát triển kinh doanh.
- 17.2 Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán sau khi đáp ứng đủ Điều kiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật.
- 17.3 Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, phương thức phát hành, thời điểm phát hành và giá chào bán trái phiếu, nhưng Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.
- 17.4 Công ty thừa nhận các quyền của chủ sở hữu Trái phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Vốn đi vay và các loại vốn khác

Công ty được vay vốn của các tổ chức tín dụng hoặc phát hành các loại chứng khoán nợ ra công chúng và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật. Công ty được tiếp nhận vốn uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Phát hành chứng quyền có bảo đảm và quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- 19.1 Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCKNN, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.
- 19.2 Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một

thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

- 19.3 Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:
- 19.3.1 Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty khi phát hành;
 - 19.3.2 Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;
 - 19.3.3 Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp trong các quan hệ dân sự kinh tế theo quy định pháp luật;
 - 19.3.4 Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
 - 19.3.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CỔ ĐÔNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 20. Cổ đông của Công ty

Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Công ty. Cá nhân, tổ chức chỉ trở thành cổ đông của Công ty khi đã thanh toán đủ tiền mua cổ phần và thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

Điều 21. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

- 21.1 Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 21.2 Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được cổ đông thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo trừ trường hợp quy định tại Điều 30 Điều lệ này. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 21.3 Trường hợp cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất mười (10%) vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện và phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
- 21.4 Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:
 - 21.4.1 Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - 21.4.2 Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;

- 21.4.3 Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 22. Quyền của cổ đông

- 22.1 Tham dự và đưa ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông sẽ có một phiếu biểu quyết;
- 22.2 Được nhận cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 22.3 Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty trừ trường hợp phát hành cổ phiếu mới cho bên thứ ba không phải là cổ đông hiện hữu theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- 22.4 Được chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế hoặc cầm cố cổ phần của Công ty theo Điều lệ Công ty và theo Pháp luật hiện hành.
- 22.5 Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, các nghĩa vụ phải thực hiện và hoàn trả cho các cổ đông ưu đãi (nếu có) theo Pháp luật;
- 22.6 Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- 22.7 Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 22.8 Trong trường hợp biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này, cổ đông được quyền yêu cầu Công ty mua lại số cổ phần do mình sở hữu theo các nguyên tắc sau:
- 22.8.1 Yêu cầu đó phải bằng văn bản và ghi rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần của từng loại, giá dự định bán, và lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu đó phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về vấn đề quy định tại khoản này.
- 22.8.2 Giá mua lại được tính trên cơ sở sau:
- Căn cứ vào số liệu của báo cáo tài chính được duyệt gần nhất, giá trị 1 cổ phần của Công ty được tính như sau:

Nguồn vốn chủ sở hữu – Quỹ khen thưởng phúc lợi	
Giá trị 1 cổ phần =	
	Tổng số cổ phần của Công ty
 - Nguồn vốn chủ sở hữu là tổng số vốn của tất cả các cổ đông. Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu; thặng dư vốn cổ phần; vốn khác của chủ sở hữu; cổ phiếu quỹ; chênh lệch đánh giá lại tài sản; chênh lệch tỷ giá hối đoái; quỹ đầu tư phát triển; quỹ dự phòng tài chính; quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận (hoặc lỗ) cộng dồn.
 - Trường hợp giá trị 1 cổ phần bằng hoặc cao hơn 10.000 đồng/cổ phần thì giá mua lại cổ phần của Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.

- Trường hợp giá trị 1 cổ phần thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần thì giá mua lại cổ phần của Công ty là giá trị 1 cổ phần được tính như trên.
- 22.8.3 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Hội đồng quản trị phải xem xét và có ý kiến trả lời về đề nghị mua lại cổ phần của cổ đông.
- 22.9 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười (10) phần trăm số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền:
 - 22.9.1 Đề cử người tham gia vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát bằng văn bản;
 - 22.9.2 Xem xét và trích lục sổ biên bản và nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và báo cáo của Ban kiểm soát.
 - 22.9.3 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - (ii) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.
 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có các nội dung sau: họ, tên, địa chỉ liên lạc, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
 - 22.9.4 Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra...
 - 22.9.5 Các quyền khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
 - 22.10 Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 23. Nghĩa vụ của cổ đông

- 23.1 Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần sở hữu tại Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có

liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

- 23.2 Tuân thủ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- 23.3 Tuân thủ Điều lệ Công ty, Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
- 23.4 Có trách nhiệm bảo vệ tài sản, uy tín Công ty, giữ bí mật các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
- 23.5 Các cổ đông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản chính thức cho Công ty biết khi thay đổi địa chỉ chính thức của mình để Công ty có điều kiện chuyển thông báo và tài liệu khi có yêu cầu.
- 23.6 Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - 23.6.1 Vi phạm Pháp luật;
 - 23.6.2 Tiến hành kinh doanh hoặc các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - 23.6.3 Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.
- 23.7 Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin trong thời hạn quy định của pháp luật.
- 23.8 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY

Điều 24. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty

- 24.1 Đại hội đồng cổ đông
- 24.2 Hội đồng quản trị
- 24.3 Tổng Giám đốc
- 24.4 Ban kiểm soát

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

- 25.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.
- 25.2 Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:
 - 25.2.1 Thông qua định hướng phát triển Công ty;
 - 25.2.2 Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 25.2.3 Quyết định mức cổ tức của từng loại cổ phần;

- 25.2.4 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- 25.2.5 Thông qua báo cáo định kỳ của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, báo cáo của Ban kiểm soát;
- 25.2.6 Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- 25.2.7 Xem xét và xử lý các vi phạm của các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông;
- 25.2.8 Quyết định việc tăng, giảm vốn Điều lệ của Công ty;
- 25.2.9 Quyết định việc giải thể, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc tái cơ cấu Công ty;
- 25.2.10 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 25.2.11 Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- 25.2.12 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

26.1 Số lượng, thời gian, địa điểm họp

- 26.1.1 Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
- 26.1.2 Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCKNN gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

26.2 Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp sau:

- 26.2.1 Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- 26.2.2 Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- 26.2.3 Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này thông qua một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông liên quan).
- 26.2.4 Theo yêu cầu của Ban kiểm soát khi phát sinh một trong số các trường hợp sau đây:
 - a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này;
 - b) Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- 26.3 Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại Khoản 26.2.2 Điều này hoặc ngày nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 26.2.3 và Khoản 26.2.4. Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp

Đại hội đồng cổ đông theo quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị sẽ chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho Công ty.

- 26.4 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 26.3 Điều này, trong thời hạn ba mươi (30) ngày từ ngày hết hạn như quy định tại khoản 26.3 Điều này, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định, Trường Ban kiểm soát sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.
- 26.5 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 26.4 Điều này, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 26.6 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu; xác định thời gian và địa điểm họp, Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định.
- 26.7 Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 27. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 27.1 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông và phải lập không quá năm (05) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông, dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
- 27.2 Trong trường hợp Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán, danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 27.3 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần mỗi loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- 27.4 Mỗi cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 27.5 Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

- 27.6 Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định sau:
- 27.6.1 Cổ đông gửi văn bản đề nghị kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông tới trụ sở chính của Công ty. Văn bản đề nghị phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức; mục đích kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện.
- 27.6.2 Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, người quản lý Công ty phải bố trí địa điểm và cung cấp danh sách Cổ đông để cổ đông thực hiện việc kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao.
- 27.6.3 Việc kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông phải được thực hiện tại nơi Công ty lưu giữ danh sách cổ đông. Cổ đông có thể phải chịu chi phí trích lục và sao danh sách cổ đông.

Điều 28. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

- 28.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, ngày và nơi cấp giấy đăng ký kinh doanh; tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông hoặc người đại diện ủy quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
- 28.2 Thông báo mời họp phải được gửi kèm các tài liệu sau:
- 28.2.1 Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- 28.2.2 Phiếu biểu quyết;
- 28.2.3 Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
- 28.3 Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc đã đăng ký của cổ đông. Việc gửi tài liệu họp đính kèm có thể thay thế bằng đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 29. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 29.1 Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền thông qua các vấn đề sau bằng văn bản tại Đại hội thường niên và bất thường như sau:
- 29.1.1 Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
- 29.1.2 Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần nào đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- 29.1.3 Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;
- 29.1.4 Lựa chọn công ty kiểm toán;
- 29.1.5 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

- 29.1.6 Quyết định tổng số tiền thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Báo cáo tiền thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- 29.1.7 Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- 29.1.8 Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;
- 29.1.9 Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi công ty;
- 29.1.10 Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) công ty và chỉ định người thanh lý;
- 29.1.11 Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và các cổ đông của Công ty;
- 29.1.12 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 29.1.13 Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của công ty.
- 29.2 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - 29.2.1 Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - 29.2.2 Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
 - 29.2.3 Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - 29.2.4 Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc;
 - 29.2.5 Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại (nếu có);
 - 29.2.6 Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - 29.2.7 Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 29.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 29.4 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 29.3 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - 29.4.1 Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; hoặc
 - 29.4.2 Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; hoặc
 - 29.4.3 Kiến nghị không phù hợp với Điều lệ này hoặc các quy định của pháp luật.

Điều 30. Quyền dự họp đại hội đồng cổ đông

- 30.1 Tất cả các cổ đông của Công ty đều có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện của mình tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông được quy định tại Điều 21 Điều lệ này. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tự chịu trách nhiệm các chi phí ăn ở đi lại trong suốt quá trình dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 30.2 Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - 30.2.1 Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

- 30.2.2 Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- 30.2.3 Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- 30.2.4 Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, điện tử.
- 30.3 Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.
- 30.4 Việc ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký của người được ủy quyền và cổ đông, có đóng dấu của cổ đông (đối với cổ đông là tổ chức). Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 30.5 Việc ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp của cổ đông vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
- 30.5.1 Người ủy quyền, người được ủy quyền là cá nhân chết, người ủy quyền, người được ủy quyền là tổ chức chấm dứt tồn tại;
- 30.5.2 Người ủy quyền hủy bỏ việc ủy quyền và/hoặc thay thế người được ủy quyền;
- 30.5.3 Người ủy quyền đã giới hạn hoặc hủy bỏ một phần phạm vi ủy quyền của người được ủy quyền.
- 30.6 Việc tham dự và biểu quyết của người được ủy quyền theo quy định tại khoản 30.5 Điều này mất hiệu lực trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện đó trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 31. Điều kiện, thể thức tiến hành họp đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- 31.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 31.1 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 31.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 31.2 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.
- 31.4 Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.
- 31.5 Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 31.6 Đại hội đồng cổ đông do Chủ tịch hội đồng quản trị làm chủ tọa. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc, thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại sẽ bầu một trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo đa số, trường hợp không ai có thể làm Chủ

tọa cuộc họp thì trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

Trường hợp họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo Điều 26.6 của Điều lệ này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sẽ điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

Chủ tọa cử thư ký để lập biên bản đại hội, đề cử để Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu để kiểm tra phiếu biểu quyết và bầu cử tại Đại hội.

- 31.7 Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
- 31.8 Chủ tọa của Đại hội có thể tiến hành các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
- 31.9 Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp Đại hội tối đa không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội trong các trường hợp sau đây:
 - 31.9.1 Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - 31.9.2 Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không đảm bảo cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - 31.9.3 Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 31.10 Trường hợp chủ tọa tạm hoãn hoặc tạm dừng Đại hội cổ đông trái với quy định tại khoản 31.9 Điều này, Đại hội cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
- 31.11 Thông qua chương trình và nội dung cuộc họp: Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 31.12 Đại hội cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình.
- 31.13 Công bố kết quả kiểm phiếu: chủ tọa đại hội sẽ công bố kết quả kiểm phiếu sau khi Ban kiểm phiếu thực hiện xong nhiệm vụ kiểm phiếu tại đại hội.

Điều 32. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các cổ đông có quyền biểu quyết.
- 32.2 Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông.
- 32.3 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
 - 32.3.1 Các hợp đồng quy định tại Điều 29.1 này khi cổ đông đó hoặc người liên quan đến cổ đông đó là một bên của Hợp đồng

- 32.3.2 Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người liên quan đến cổ đông đó.
- 32.4 Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự cuộc họp chấp thuận:
- 32.4.1 Loại cổ phần và tổng số cổ phần của mỗi loại;
- 32.4.2 Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- 32.4.3 Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- 32.4.4 Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 32.4.5 Tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.
- 32.5 Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 32.4 và khoản 32.6 Điều này.
- 32.6 Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ này.
- 32.7 Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bởi một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
- 32.8 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 32.9 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông báo đến các cổ đông có quyền dự họp trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày quyết định được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có thể thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản trừ trường hợp được quy định tại Điều 29.2 của Điều lệ này. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 33.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

- 33.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu khác để giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Điều lệ này.
- 33.2.1 Phiếu lấy ý kiến phải được đóng dấu treo của Công ty và có các nội dung chủ yếu: (a) tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; (b) Mục đích lấy ý kiến, (c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông; (d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định; (e) Phương án biểu quyết bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến; (f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; (g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 33.2.2 Phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu đã được trả lời phải là phiếu có đóng dấu treo của Công ty và có chữ ký trực tiếp của cổ đông hoặc người đại diện hợp pháp của cổ đông. Phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
- 33.3 Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.
- 33.4 Biên bản kiểm phiếu phải được đóng dấu treo của Công ty và có các nội dung chủ yếu theo quy định Luật Doanh nghiệp. Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 33.5 Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
- 33.6 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu liên quan đã gửi kèm phiếu lấy ý kiến phải được lưu giữ tại văn phòng Công ty.
- 33.7 Quyết định được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi số cổ đông đại diện cho ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.
- 33.8 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 34.1 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:
- 34.1.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại Điều 32.7 của Điều lệ này.
- 34.1.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.
- 34.2 Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Khoản 34.1 của Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 35. Biên bản họp đại hội đồng cổ đông

- 35.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác, với nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 35.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trong trường hợp nếu có sự khác nhau về nội dung giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh, thì bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 35.3 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được làm xong và thông qua Đại hội đồng cổ đông trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 35.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản họp và biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Mục 2
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ Hội đồng quản trị

- 36.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ những thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 36.2 Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- 36.2.1 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- 36.2.2 Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 36.2.3 Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- 36.2.4 Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
- 36.2.5 Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) cổ phần phổ thông trong vòng mười hai (12) tháng;
- 36.2.6 Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- 36.2.7 Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- 36.2.8 Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị trên mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 25.2.10 và Điều 60.2 của Điều lệ này;
- 36.2.9 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ này quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- 36.2.10 Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;
- 36.2.11 Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- 36.2.12 Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- 36.2.13 Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- 36.2.14 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;
- 36.2.15 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.
- 36.3 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác quy định tại Điều lệ. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.
- 36.4 Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.
- 36.5 Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp

quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ này, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 37. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

- 37.1 Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có tối thiểu ba (03) thành viên và tối đa bảy (07) thành viên; có ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú tại Việt Nam. Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập.
- 37.2 Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị:
- 37.2.1 Thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ là bốn (04) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 37.2.2 Nhiệm kỳ của thành viên mới được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm là thời gian còn lại của nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đương nhiệm.
- 37.2.3 Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 38. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

- 38.1 Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- 38.2 Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, cổ đông khác đề cử người vào Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
- 38.3 Tiêu chuẩn và Điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:
- 38.3.1 Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 38.3.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
- 38.3.3 Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
- 38.3.4 Không từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
- 38.3.5 Tiêu chuẩn và Điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.
- 38.4 Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 38.5 Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết là người nắm giữ cổ phần của công ty.

Điều 39. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 39.1 Chủ tịch do Hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
- 39.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm là Tổng giám đốc của Công ty.
- 39.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị có nghĩa vụ và quyền hạn sau đây:
- 39.3.1 Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- 39.3.2 Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Hội đồng quản trị;
- 39.3.3 Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- 39.3.4 Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- 39.3.5 Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- 39.3.6 Quy định phương thức làm việc trong Hội đồng quản trị và phân công công tác các thành viên;
- 39.3.7 Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
- 39.3.8 Quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ này quy định và theo quy định pháp luật.
- 39.4 Khi Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền, thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ tạm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.
- 39.5 Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
- 39.5.1 Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
- 39.5.2 Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- 39.5.3 Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- 39.5.4 Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- 39.5.5 Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- 39.5.6 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
- 39.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm sau:

- 40.1 Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:
- 40.1.1 Quyền được cung cấp thông tin:

- a) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
 - b) Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;
 - c) Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin: Thành viên Hội đồng quản trị gửi yêu cầu cung cấp thông tin cụ thể tới Ban Giám đốc dưới dạng văn bản giấy hoặc thư điện tử. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, Ban Giám đốc có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, trừ các trường hợp thời hạn đã được xác định theo quy định của pháp luật.
- 40.1.2 Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;
- 40.1.3 Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 40.2 Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị:
- 40.2.1 Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định của pháp luật;
 - 40.2.2 Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
 - 40.2.3 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 41. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và biên bản họp Hội đồng quản trị

- 41.1 Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết.
- 41.2 Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc một nơi khác hoặc có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc tiến hành cuộc họp, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.
- 41.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 41.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - 41.4.1 Có đề nghị của Ban kiểm soát;
 - 41.4.2 Có đề nghị của Tổng giám đốc;
 - 41.4.3 Có đề nghị của ít nhất hai thành viên điều hành của Hội đồng quản trị;
 - 41.4.4 Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

- 41.5 Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 41.4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người yêu cầu sẽ có quyền thay thế Hội đồng quản trị để tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị.
- 41.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, trường hợp nếu xét thấy cần thiết đối với lợi ích của Công ty thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị không cần tuân thủ quy định gửi thông báo mời họp trước ba (03) ngày làm việc như quy định. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình và các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu được sử dụng cho cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử và phương thức gửi khác bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
- 41.7 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến tất cả các Kiểm soát viên như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị và thảo luận các vấn đề nhưng không được biểu quyết.
- 41.8 Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
- 41.9 Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên có thể ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 41.10 Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- 41.10.1 Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- 41.10.2 Ủy quyền cho người khác đến tham dự và biểu quyết theo quy định tại khoản 41.9 Điều này;
- 41.10.3 Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức tương tự khác;
- 41.10.4 Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 41.10.5 Gửi văn bản nêu ý kiến/phiếu biểu quyết trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu lấy ý kiến bằng văn bản và tài liệu của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 41.10.6 Họp trên điện thoại hoặc bằng các hình thức khác. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp có thể nghe từng

thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp và người đó có thể phát biểu với tất cả thành viên tham dự khác một cách đồng thời;

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị tập họp đông nhất hoặc không có nhóm như vậy là địa điểm mà chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp pháp sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

- 41.11 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 41.12 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng Anh, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa và người ghi biên bản phải cùng ký tên lên biên bản và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị

- 42.1 Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:
- 42.1.1 Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 38.3 của Điều lệ này;
- 42.1.2 Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống trừ trường hợp bất khả kháng;
- 42.1.3 Có đơn xin từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho công ty và được chấp thuận;
- 42.1.4 Bị bãi nhiệm theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 42.2 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp này, thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3).
- 42.3 Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 43. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

- 43.1 Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Kiểm toán nội bộ của Hội đồng quản trị như sau:
- 43.1.1 Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - 43.1.2 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - 43.1.3 Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - 43.1.4 Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - 43.1.5 Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
 - 43.1.6 Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
 - 43.1.7 Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
 - 43.1.8 Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
 - 43.1.9 Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
 - 43.1.10 Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
 - 43.1.11 Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
 - 43.1.12 Thực hiện kiểm toán nội bộ của Công ty;
 - 43.1.13 Các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 43.2 Yêu cầu về nhân sự của Ban Kiểm toán nội bộ:
- 43.2.1 Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
 - 43.2.2 Trưởng Ban kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - 43.2.3 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - 43.2.4 Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
 - 43.2.5 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.
- 43.3 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:
- 43.3.1 Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và của từng bộ phận trong Công ty;
 - 43.3.2 Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - 43.3.3 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.

43.3.4 Các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Mục 3 **TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC**

Điều 44. Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Giám đốc

- 44.1 Thành viên Ban Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các giám đốc khối và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm.
- 44.2 Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc tương ứng với nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 44.3 Ban Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
- 44.4 Ban Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
- 44.4.1 Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban Giám đốc;
- 44.4.2 Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- 44.4.3 Trách nhiệm báo cáo của Ban Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

- 45.1 Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao, cụ thể như sau:
- 45.1.1 Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị; bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
- 45.1.2 Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- 45.1.3 Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- 45.1.4 Quyết định hợp đồng mua, bán, cho vay, vay và các hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ này;
- 45.1.5 Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;

- 45.1.6 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) của các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- 45.1.7 Xây dựng và trình Hội đồng quản trị chuẩn y về chính sách khách hàng, quan hệ đối ngoại, tiêu chuẩn nhân viên, chính sách cán bộ, chính sách đào tạo của Công ty;
- 45.1.8 Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- 45.1.9 Tuyển dụng lao động;
- 45.1.10 Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- 45.1.11 Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị để giải quyết những việc vượt quá quyền hạn của Tổng Giám đốc;
- 45.1.12 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đối với Hội đồng quản trị;
- 45.1.13 Trình Hội đồng quản trị các báo cáo tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty;
- 45.1.14 Chịu trách nhiệm về những sai phạm nghiệp vụ gây ra tổn thất cho Công ty ở các mức độ:
- Trực tiếp gây ra tổn thất;
 - Gián tiếp gây ra tổn thất;
 - Liên đới chịu trách nhiệm.
- 45.1.15 Tổng Giám đốc có quyền từ nhiệm nhưng phải gửi Đơn đề nghị trước ít nhất sáu mươi (60) ngày so với ngày dự kiến từ nhiệm đến Hội đồng quản trị để xem xét và quyết định.
- 45.1.16 Quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 45.2 Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 46. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Giám đốc

- 46.1 Quyền lợi của thành viên Ban Giám đốc:
- 46.1.1 Thành viên Ban Giám đốc được quyền nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
- 46.1.2 Tiền lương của thành viên Ban Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- 46.2 Trách nhiệm của thành viên Ban Giám đốc:
- 46.2.1 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- 46.2.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

- 46.2.3 Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 46.2.4 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
- 46.2.5 Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của pháp luật về thành lập, hoạt động công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- 46.2.6 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty

- 47.1 Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- 47.2 Có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất ba (03) năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (03) năm;
- 47.3 Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
- 47.4 Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất;
- 47.5 Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
- 47.6 Đáp ứng các Điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn về tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc công ty bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- 48.1 Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 47 của Điều lệ này;
- 48.2 Có đơn xin từ chức;
- 48.3 Theo quyết định của Hội đồng quản trị;
- 48.4 Các trường hợp khác phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 49. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban giám đốc

- 49.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
- 49.1.1 Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
- 49.1.2 Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá

- nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
- 49.1.3 Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- 49.1.4 Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- 49.1.5 Tách biệt tài sản của khách hàng;
- 49.1.6 Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- 49.1.7 Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- 49.1.8 Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
- 49.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
- 49.2.1 Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- 49.2.2 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- 49.2.3 Có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 49.2.4 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;
- 49.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:
- 49.3.1 Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
- 49.3.2 Xác định rủi ro của Công ty;
- 49.3.3 Đo lường rủi ro;
- 49.3.4 Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Mục 4 **BAN KIỂM SOÁT**

Điều 50. Số lượng, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

- 50.1 Ban kiểm soát gồm tối thiểu ba (03) thành viên và tối đa là năm (05) thành viên.
- 50.2 Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên sẽ là bốn (04) năm, Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên mới được bầu bổ sung hoặc thay thế Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm Kiểm soát viên là thời gian còn lại của nhiệm kỳ của Ban kiểm soát đương nhiệm. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát mới được bầu và tiếp quản công việc.
- 50.3 Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định của Luật doanh nghiệp. Các kiểm soát viên bầu một (01) người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.
- 50.4 Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát như sau:

- 50.4.1 Điều hành hoạt động của Ban kiểm soát, phân công công việc cho các Kiểm soát viên nhằm đảm bảo thực thi các nhiệm vụ của Ban kiểm soát;
- 50.4.2 Đại diện cho Ban kiểm soát trong quá trình thực thi các chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát;
- 50.4.3 Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- 50.4.4 Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- 50.4.5 Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;
- 50.4.6 Các quyền và nhiệm vụ của Kiểm soát viên;
- 50.4.7 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 51. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

- 51.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 51.2 Không phải là người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
- 51.3 Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng;
- 51.4 Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật;
- 51.5 Không được giữ các chức vụ quản lý công ty;
- 51.6 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên hoặc người quản lý của Công ty chứng khoán khác;
- 51.7 Điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 52. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

- 52.1 Thẩm quyền của Ban kiểm soát:
 - 52.1.1 Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;
 - 52.1.2 Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
 - 52.1.3 Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;

- 52.1.4 Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;
- 52.1.5 Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, Điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này;
- 52.1.6 Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 52.1.7 Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 52.1.8 Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;
- 52.1.9 Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ này dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCKNN trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
- 52.1.10 Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 52.1.11 Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát; tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình lên các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- 52.1.12 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 52.2 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
- 52.2.1 Quyền của thành viên Ban kiểm soát:
- Sử dụng tư vấn độc lập, Ban kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
 - Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;
 - Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
 - Được cung cấp đầy đủ:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;
 - Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;
 - Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát;
- e) Được nhận tiền lương hoặc thù lao và hưởng các quyền lợi khác;
- f) Trưởng Ban kiểm soát có thể yêu cầu Hội đồng quản trị họp bất thường nếu thấy cần thiết.
- g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

52.2.2 Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát:

- a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
 - b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;
 - c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
 - d) Kiểm soát viên sẽ phải chịu trách nhiệm khi không sử dụng những quyền hạn và phương tiện theo thẩm quyền để ngăn chặn những sự kiện mình biết sẽ gây thiệt hại cho Công ty;
 - e) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
 - f) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 52.3 Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều khoản 52.2.2 dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình phải hoàn trả cho Công ty.
- 52.4 Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

53.1 Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

53.1.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này;

53.1.2 Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

53.1.3 Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này (nếu có).

53.2 Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

53.2.1 Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

53.2.2 Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

53.2.3 Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

53.2.4 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 54. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát

54.1 Ban kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

54.2 Mỗi năm Ban kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định.

54.3 Cuộc họp của Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai (02) thành viên tham dự.

CHƯƠNG V**THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG CHO NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT VIÊN****Điều 55. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty**

- 55.1 Công ty trả thù lao, tiền lương cho Người quản lý của Công ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 55.2 Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc như sau:
- 55.2.1 Tổng thù lao của tất cả thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Đại hội đồng cổ đông dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí và được quyết định tại cuộc họp thường niên;
- 55.2.2 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ phải chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
- 55.2.3 Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng theo quyết định của Hội đồng quản trị. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc;
- 55.2.4 Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 56. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên

- 56.1 Kiểm soát viên được trả thù lao công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát;
- 56.2 Kiểm soát viên được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
- 56.3 Thù lao, tiền lương và chi phí hoạt động của người quản lý và Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

CHƯƠNG VI**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN****Điều 57. Trách nhiệm của người quản lý Công ty**

- 57.1 Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 57.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;
- 57.3 Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; Không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 57.4 Không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận;
- 57.5 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.
- 57.6 Khi Công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:
- 57.6.1 Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả các chủ nợ biết;
- 57.6.2 Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý;
- 57.6.3 Kiến nghị các biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.

Điều 58. Các tranh chấp có thể xảy ra

- 58.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
- 58.1.1 Cổ đông với Công ty;
- 58.1.2 Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hay người quản lý quy định tại Điều lệ này;
- 58.1.3 Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.
- 58.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 59. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

- 59.1 Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền giải quyết tranh chấp sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

- 59.2 Đưa ra Trung Tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam hoặc Tòa án có thẩm quyền: Trong trường hợp bình thường, nếu các bên không đạt được thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình thương lượng, hòa giải, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tố tụng của VIAC hoặc Tòa án có thẩm quyền.
- 59.3 Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí tố tụng:
- 59.3.1 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;
- 59.3.2 Các chi phí tố tụng sẽ do VIAC hoặc Tòa án quyết bên nào phải chịu.

Điều 60. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

- 60.1 Hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng quản trị chấp thuận:
- 60.1.1 Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- 60.1.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc và người có liên quan của họ;
- 60.1.3 Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;
- 60.1.4 Doanh nghiệp mà những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc người quản lý khác của Công ty cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;
- 60.2 Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 60.1 Điều này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.
- 60.3 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch sau đây:
- 60.3.1 Hợp đồng, giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại khoản 60.1 Điều này;
- 60.3.2 Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.
- 60.4 Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 60.3 Điều này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

60.5 Hợp đồng hoặc giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều này gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 61. Công khai các lợi ích liên quan

61.1 Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

61.1.1 Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

61.1.2 Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

61.2 Việc kê khai quy định tại khoản 61.1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

61.3 Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 61.1 và khoản 61.2 Điều này được thực hiện như sau:

61.3.1 Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

61.3.2 Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công ty;

61.3.3 Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;

61.3.4 Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại khoản 61.3.3 Điều này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.

61.4 Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 62. Chế độ báo cáo và công bố thông tin**62.1 Nghĩa vụ công bố thông tin**

62.1.1 Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

62.1.2 Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

62.2 Nội dung công bố thông tin

62.2.1 Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- a) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;
- b) Công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát sinh các sự kiện theo quy định của pháp luật;
- c) Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

62.2.2 Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.

62.3 Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

62.3.1 Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;

62.3.2 Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;

62.3.3 Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị Công ty theo quy định.

62.4 Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

**CHƯƠNG VII
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN****Điều 63. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một (01/01) hàng năm và kết thúc vào ngày ba mươi một tháng mười hai (31/12) dương lịch hàng năm.

Điều 64. Hệ thống kế toán

- 64.1 Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
- 64.2 Công ty phải lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 65. Chế độ tài chính

- 65.1 Chế độ tài chính và báo cáo thường niên của Công ty phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước về cả nội dung và thời gian.
- 65.2 Cuối mỗi năm tài chính, Hội đồng quản trị xem xét, thông qua quyết toán để trình Đại hội đồng cổ đông các báo cáo tài chính sau:
- 65.2.1 Bảng cân đối kế toán;
- 65.2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- 65.2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 65.2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính;
- 65.2.5 Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ.
- 65.3 Các báo cáo tài chính này được gửi tới Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị trước phiên họp Hội đồng quản trị bảy (07) ngày để các Kiểm soát viên và Hội đồng quản trị xem xét và được trình bày tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Sau Đại hội đồng cổ đông, các báo cáo cùng với Biên bản họp Đại hội được lưu lại tại trụ sở Công ty. Thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Kiểm toán

- 66.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.
- 66.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
- 66.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- 66.4 Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
- 66.5 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 67. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

- 67.1 Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức, thưởng và hình thức chi trả hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
- 67.2 Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
- 67.2.1 Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- 67.2.2 Đã bù đắp các khoản chi không được ghi vào chi phí tính thuế của Công ty;
- 67.2.3 Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- 67.2.4 Ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.
- 67.3 Trường hợp cổ tức, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở cổ đông cung cấp. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
- 67.4 Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 68. Trích lập các quỹ theo quy định

- 68.1 Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các Quỹ:
- 68.1.1 Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
- 68.1.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- 68.1.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- 68.1.4 Các Quỹ khác.
- 68.2 Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 68.1, Điều này thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 69. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

CHƯƠNG VIII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 70. Tổ chức lại Công ty

- 70.1 Công ty thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và sau khi được UBCKNN chấp thuận.
- 70.2 Trình tự, thủ tục tổ chức lại Công ty bằng các hình thức nêu trên thực hiện theo các quy định của Luật Chứng khoán, Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan khác.

Điều 71. Giải thể công ty

- 71.1 Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
- 71.1.1 Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã được gia hạn;
- 71.1.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCKNN chấp thuận;
- 71.1.3 UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 71.1.4 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 71.2 Việc giải thể Công ty trong bất kỳ trường hợp nào đều phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.
- 71.3 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
- 71.4 Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 72. Phá sản công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Điều 73. Ban thanh lý

- 73.1 Trong trường hợp Công ty chấm dứt hoạt động, Hội đồng quản trị sẽ triệu tập Đại hội đồng cổ đông để quyết định thành lập Ban thanh lý tài sản. Ban thanh lý gồm những người có chuyên môn và hiểu biết trong lĩnh vực thanh lý tài sản. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ giữ chức Trưởng Ban thanh lý. Công ty có thể sử dụng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực này.
- 73.2 Ban thanh lý là người đại diện chính thức của Công ty trong việc thực hiện các thủ tục thanh lý tài sản và chấm dứt hoạt động của Công ty, kể cả các công việc phát sinh trong quá trình thanh lý như việc kiện tụng, công nợ,
- 73.3 Ban thanh lý có nhiệm vụ như sau:
- 73.3.1 Tiến hành kiểm kê toàn bộ các tài sản của Công ty, các khoản nợ và các khoản vay để soạn thảo bản kê khai tài sản có và tài sản nợ;
- 73.3.2 Lập kế hoạch và tiến hành thanh lý các hợp đồng và thanh toán các khoản vay nợ;

- 73.3.3 Ban thanh lý sẽ trình biên bản thanh lý lên Đại hội đồng cổ đông sau khi hoàn thành việc thanh lý và thanh toán chi phí thanh lý bao gồm cả lương của các thành viên Ban thanh lý;
- 73.3.4 Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh và thực hiện các thủ tục có liên quan theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.
- 73.3.5 Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
- Các chi phí thanh lý;
 - Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
 - Các khoản vay (nếu có);
 - Các khoản nợ khác của Công ty;
 - Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ các mục trên đây được phân chia cho các cổ đông.

CHƯƠNG IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ

Điều 74. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

- 74.1 Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét quyết định.
- 74.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 75. Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty

Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Công ty, thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật:

- 75.1 Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Sổ đăng ký cổ đông;
- 75.2 Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty, giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận các quyền sở hữu (nếu có);
- 75.3 Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
- 75.4 Quy chế tài chính của Công ty;
- 75.5 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định đã được thông qua;
- 75.6 Bản báo cáo bạch để phát hành chứng khoán;
- 75.7 Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
- 75.8 Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
- 75.9 Các tài liệu khác của Công ty và khách hàng theo quy định của pháp luật.

- 75.10 Tất cả văn bản bao gồm nhưng không giới hạn biên bản, quyết định, thông báo, mẫu, danh sách, công bố, quy định và sổ do Công ty, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các tổ chức và chức vụ trong Công ty phát hành hoặc soạn thảo phải được làm bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

CHƯƠNG X

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 76. Hiệu lực thi hành

- 76.1 Bản điều lệ này (Sửa đổi lần thứ 13) gồm 10 Chương 76 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam nhất trí thông qua theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2021 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.
- 76.2 Điều lệ này được lập thành 03 bản chính, có giá trị pháp lý như nhau.
- 76.3 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.
- 76.4 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 76.5 Các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Giám đốc, Giám đốc, các Trưởng Phó phòng chức năng và toàn thể cán bộ, nhân viên Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng quản trị
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM
PARK WON SANG